

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.850.214.709.319</b>	<b>3.451.217.465.354</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	<b>572.296.512.491</b>	<b>294.337.358.234</b>
111	1. Tiền		392.296.512.491	294.337.358.234
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.000.000.000	-
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<b>9.678.796.576</b>	<b>9.678.796.576</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		78.796.576	78.796.576
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.600.000.000	9.600.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>2.787.848.315.218</b>	<b>2.750.543.077.084</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.001.977.674.910	2.764.691.099.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.521.763.700	18.650.855.445
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	25.034.334.292	53.814.475.672
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(249.685.457.684)	(86.613.353.539)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	<b>479.727.180.007</b>	<b>395.875.901.548</b>
141	1. Hàng tồn kho		522.182.633.534	408.129.812.549
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.455.453.527)	(12.253.911.001)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>663.905.027</b>	<b>782.331.912</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		617.799.395	758.871.282
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		46.105.632	23.460.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.008.260.736.337</b>	<b>1.026.103.109.945</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>96.504.856.690</b>	<b>118.301.936.984</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	96.504.856.690	118.301.936.984
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>87.568.030.179</b>	<b>106.563.220.094</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	63.466.843.356	79.456.435.492
222	Nguyên giá		238.516.340.020	238.548.426.190
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(175.049.496.664)	(159.091.990.698)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	23.739.367.543	26.680.883.359
225	Nguyên giá		29.377.272.857	29.377.272.857
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.637.905.314)	(2.696.389.498)
227	3. Tài sản cố định vô hình		361.819.280	425.901.243
228	Nguyên giá		831.787.875	638.851.875
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(469.968.595)	(212.950.632)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>15.534.188.664</b>	<b>-</b>
231	1. Nguyên giá		15.534.188.664	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.762.783.964</b>	<b>18.808.418.062</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.762.783.964	18.808.418.062
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>779.847.166.933</b>	<b>782.368.759.707</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		783.350.766.271	774.350.766.271
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		185.617.160.000	185.617.160.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.684.375.000	18.684.375.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(207.805.134.338)	(196.283.541.564)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>43.709.907</b>	<b>60.775.098</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		43.709.907	60.775.098
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.858.475.445.656</b>	<b>4.477.320.575.299</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.748.984.996.227</b>	<b>3.167.276.161.261</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.629.225.532.728</b>	<b>2.894.232.465.436</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.521.466.472.961	1.202.227.922.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	107.957.801.317	112.952.323.855
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.473.163.451	26.976.956.775
314	4. Phải trả người lao động		20.680.444.733	18.250.520.914
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	215.167.578.387	153.866.238.306
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	26.260.525.816	26.260.374.289
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.728.653.691.517	1.349.384.334.160
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.496.074.546	4.244.014.915
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.780.000	69.780.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>119.759.463.499</b>	<b>273.043.695.825</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	117.638.090.952	271.457.136.420
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	423.289.325	179.569.591
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.698.083.222	1.406.989.814
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.109.490.449.429</b>	<b>1.310.044.414.038</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.109.490.449.429</b>	<b>1.310.044.414.038</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		792.739.740.000	792.739.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		792.739.740.000	792.739.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		187.260.260.000	187.260.260.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.490.449.429	330.044.414.038
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		330.044.414.038	253.125.398.544
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(200.553.964.609)	76.919.015.494
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.858.475.445.656</b>	<b>4.477.320.575.299</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiên Hùng  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.614.613.621.051	3.326.460.105.765
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(46.915.000)	(42.234.500)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.614.566.706.051	3.326.417.871.265
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.453.563.016.687)	(3.092.089.001.943)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.003.689.364	234.328.869.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.039.887.806	100.154.224.537
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(113.942.113.295) (93.020.004.425)	(173.128.634.590) (122.792.310.870)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(250.611.662.451)	(85.131.536.914)
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(195.510.198.576)	76.222.922.355
31	10. Thu nhập khác	28	9.461.930	21.053.137.637
32	11. Chi phí khác	28	(1.059.223.998)	(6.926.331.284)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(1.049.762.068)	14.126.806.353
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(196.559.960.644)	90.349.728.708
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(3.750.284.231)	(13.478.365.774)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(243.719.734)	47.652.560
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(200.553.964.609)	76.919.015.494

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 4 năm 2025




Nguyễn Hoàng Tâm Quyên  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Hùng  
Tổng Giám đốc

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(196.559.960.644)</b>	<b>90.349.728.708</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	29	19.448.785.915	20.173.498.176
03	Các khoản dự phòng		206.338.392.484	20.123.915.701
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.531.194.702)	(233.486.454)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.193.832.583)	(89.153.950.448)
06	Chi phí lãi vay	26	93.020.004.425	122.792.310.870
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>117.522.194.895</b>	<b>164.052.016.553</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(191.868.435.492)	(227.312.944.052)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(118.229.797.263)	85.726.779.144
11	Tăng các khoản phải trả		339.011.672.861	78.018.970.919
12	Giảm chi phí trả trước		158.137.078	113.609.382
14	Tiền lãi vay đã trả		(63.044.792.372)	(119.470.241.743)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.159.194.473)	(16.778.078.449)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>66.389.785.234</b>	<b>(35.649.888.246)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(6.230.985.624)	(8.589.954.470)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		4.000.000	17.430.507.744
23	Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(17.896.131.900)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	77.896.131.900
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(9.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức		601.143.332	113.622.180.838
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.625.842.292)</b>	<b>182.462.734.112</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		2.051.444.148.880	2.308.636.501.968
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		1.822.174.791.523)	(2.390.027.979.753)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(3.819.045.468)	(3.819.045.468)
36	Cổ tức đã trả	22.3	-	(14.286.661.202)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>225.450.311.889</b>	<b>(99.497.184.455)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và khoản tương đương tiền thuần trong năm		277.214.254.831	47.315.661.411
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		294.337.358.234	246.911.516.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		744.899.426	110.180.097
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	572.296.512.491	294.337.358.234

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Hoàng Tâm Quyên  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đặng Kiên Hùng  
Tổng Giám đốc